



ISSN
1859-3968

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
Tập 15, Số 2 (2019): 67-76

Email: tapchikhoahoc@hvu.edu.vn Website: www.hvu.edu.vn

JOURNAL OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
HUNG VUONG UNIVERSITY
Vol. 15, No. 2 (2019): 67 - 76

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TẠI CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC

¹Ngô Thị Thanh Tú, ²Nguyễn Ngọc Sơn, ³Nguyễn Vĩnh Long

¹Trường Đại học Hùng Vương

²Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

³Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ

Ngày nhận bài: 13/6/2019; Ngày sửa chữa: 01/8/2019; Ngày duyệt đăng: 08/8/2019

TÓM TẮT

Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng của nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước. Những năm gần đây, hoạt động của doanh nghiệp đã có bước phát triển đột biến, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội, góp phần quyết định vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như: Tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo... Theo đó phát triển doanh nghiệp nói chung và phát triển doanh nghiệp tại các tỉnh vùng Tây Bắc nói riêng có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển của Việt Nam và vùng Tây Bắc. Bài viết phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp tại các tỉnh vùng Tây Bắc để có những kiến nghị đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của doanh nghiệp từ đó thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc.

Từ khóa: Phát triển doanh nghiệp, người lao động, vùng Tây Bắc, Việt Nam.

1. Mở đầu

Khu vực Tây Bắc có nhiều tiềm năng, thế mạnh để phát triển trên nhiều lĩnh vực, như thủy điện, khai thác và chế biến khoáng sản, thương mại, du lịch... Đặc biệt, với đặc trưng về thổ nhưỡng, khí hậu, lợi thế đất đai, sự đa dạng sinh học, khu vực Tây Bắc có nhiều lợi thế về phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản, phát triển dược liệu... tuy nhiên sự phát triển kinh tế - xã hội của Tây Bắc vẫn chưa thật sự tương xứng với quy mô đầu tư và tiềm năng vốn có. Đến nay, Tây Bắc vẫn được đánh giá là vùng có kinh tế chậm phát triển với tốc độ tăng trưởng thấp nhất cả nước (Nguyễn Xuân Thắng, 2014); nhiều địa phương trong vùng chưa có khả năng tự cân đối ngân sách; cơ cấu kinh tế chuyển dịch

chậm, thiếu vững chắc, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém; đường bộ kém phát triển, đường sắt, đường thủy hạn chế...

Vùng Tây Bắc - phạm vi chỉ đạo trực tiếp của Ban Chỉ đạo Tây Bắc gồm 12 tỉnh (Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang). Đây là một vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn, khắc nghiệt, nguy cơ chịu ảnh hưởng của tác động môi trường cao nhưng lại là nơi có địa chính trị quan trọng nhất... chiếm 1/3 diện tích cả nước với trên 10 triệu dân gồm nhiều dân tộc khác nhau. Vùng Tây Bắc có một số lợi thế cạnh tranh như sự đa dạng, phong phú, độc đáo về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, năng lượng, kỳ quan địa chất, khí hậu...); văn hóa dân tộc phong phú đậm bản sắc và

hấp dẫn... Tuy nhiên trong xu thế phát triển và hội nhập, Tây Bắc đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong đó có tình trạng kém phát triển của khu vực doanh nghiệp đòi hỏi cần có những giải pháp để các doanh nghiệp vùng Tây Bắc vươn lên đủ năng lực cạnh tranh, tham gia nhiều hơn vào chuỗi giá trị hàng hóa, vào mạng lưới sản xuất của cả nước và toàn cầu... đang là những vấn đề thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành, của nhiều nhà khoa học.

Vùng Tây Bắc tính đến hết năm 2016 có khoảng hơn 15.900 doanh nghiệp tăng trên 17% so với năm 2011, tạo ra 455.475 việc làm cho lao động trong vùng trong đó chủ yếu là doanh nghiệp khu vực tư nhân (chiếm trên 80% số doanh nghiệp trong toàn vùng) và hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù có sự tăng trưởng về số lượng và quy mô vốn tuy nhiên có thể thấy khu vực doanh nghiệp trong vùng Tây Bắc phát triển còn kém hiệu quả, một số ngành lĩnh vực có lợi thế của vùng chưa được các doanh nghiệp khai thác, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút vào vùng còn rất khiêm tốn và tăng trưởng chậm.

Trong phạm vi của bài viết này, tác giả muốn góp phần bổ sung, tổng kết thêm cơ sở lý thuyết về phát triển doanh nghiệp; làm rõ thực trạng phát triển doanh nghiệp tại các tỉnh vùng Tây Bắc để có những kiến nghị đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập của doanh nghiệp từ đó thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng Tây Bắc.

2. Cơ sở lý luận về phát triển doanh nghiệp

2.1. Khái niệm về doanh nghiệp

Theo Schumpeter, J. (1911) thì doanh nghiệp là một đơn vị tổ chức sản xuất mà

tại đó người ta kết hợp các yếu tố sản xuất khác nhau do các nhân viên của công ty thực hiện nhằm bán ra trên thị trường những sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ để nhận được khoản tiền chênh lệch giữa giá bán sản phẩm với giá thành của sản phẩm ấy.

Còn Caillat, A., et al (1996) thì cho rằng doanh nghiệp là một cộng đồng người sản xuất ra những của cải. Nó sinh ra, phát triển, có những thất bại, có những thành công, có lúc vượt qua những thời kỳ nguy kịch và ngược lại có lúc phải ngừng sản xuất, đôi khi tiêu vong do gặp phải những khó khăn không vượt qua được.

Theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam (2014) thì “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”.

Ngoài ra, còn rất nhiều công trình nghiên cứu có đề cập và xem xét doanh nghiệp dưới những góc nhìn khác nhau, song giữa các định nghĩa về doanh nghiệp đều có những điểm chung nhất. Như vậy, dù định nghĩa ở góc độ mở rộng là doanh nghiệp hoặc xem xét ở góc độ hẹp là công ty, thì hình thức thể hiện phổ biến nhất của doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế và mục đích chủ yếu nhất của nó là kinh doanh.

2.2. Quan niệm về phát triển doanh nghiệp

Phát triển doanh nghiệp là một cụm từ bắt đầu được sử dụng ở nước ta trong những năm 1990 và sử dụng rộng rãi từ năm 2000 đến nay. Hiện nay, phát triển doanh nghiệp thường được nhận thức trước hết đó là sự tăng lên về số lượng doanh nghiệp. Phát triển doanh nghiệp theo nghĩa này là sự tăng lên, lớn lên về số lượng của một tập hợp các doanh nghiệp, của một hệ thống các doanh nghiệp được phân định bởi địa giới lãnh thổ, địa giới hành chính, địa giới kinh tế hoặc bởi ngành, lĩnh vực.

Theo Nguyễn Trọng Xuân (2016), phát triển doanh nghiệp là sự biểu hiện của xu hướng (có tính dài hạn mà không phải là nhất thời có tính hiện tượng, trạng thái) của sự tăng lên hay giảm đi về số lượng doanh nghiệp; sự tăng lên hay giảm đi về loại hình doanh nghiệp hướng vào sự thỏa mãn nhu cầu đa dạng của thị trường. Xem xét, đánh giá về sự phát triển doanh nghiệp phải xem xét trên cơ sở đánh giá: (1) Sự biến động và chiều hướng về số lượng; (2) Sự nâng cao chất lượng; (3) Sự thay đổi về cơ cấu theo chiều hướng tích cực, phù hợp với yêu cầu, điều kiện của thực tiễn.

Theo Ngô Thắng Lợi (2017) đề cập đến phát triển bền vững doanh nghiệp đó là tổng hòa bền vững của bản thân doanh nghiệp và sự lan tỏa tích cực của doanh nghiệp đến đối tượng hưởng lợi theo đó phát triển bền vững doanh nghiệp là thực hiện những hoạt động phát triển bảo đảm đồng thời được (i) Khả năng trụ vững của doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế thị trường mở, cạnh tranh khốc liệt (hiệu quả); (ii) Khả năng tạo hiệu ứng tích cực của doanh nghiệp đối với môi trường, xã hội (thân thiện).

Quan niệm về phát triển doanh nghiệp cũng đã được ghi nhận trong thống kê của Việt Nam, công bố bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp của cả nước và địa phương (Chính phủ, 2018). Bộ chỉ tiêu này được dùng làm căn cứ đánh giá một cách đầy đủ kết quả, hiệu quả và chất lượng phát triển doanh nghiệp của cả nước và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (địa phương).

2.3. Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1255/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xây dựng bộ chỉ tiêu

đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp. Bộ chỉ tiêu này được dùng làm căn cứ đánh giá một cách đầy đủ kết quả, hiệu quả và chất lượng phát triển doanh nghiệp của cả nước và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (địa phương). Các chỉ tiêu bao gồm:

- Mức độ phát triển về số lượng doanh nghiệp: Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động; số doanh nghiệp hoạt động/1000 dân; số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới; số doanh nghiệp ngừng hoạt động; tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới/doanh nghiệp ngừng hoạt động; số doanh nghiệp tạm ngừng, quay trở lại hoạt động; số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể, phá sản.

- Mức độ phát triển về lao động: Số lao động thực tế làm việc; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; tỷ lệ lao động theo giới tính và theo trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ thuật; tỷ lệ chủ doanh nghiệp theo giới tính, trình độ học vấn; tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển.

- Mức độ thu hút vốn đầu tư và tài chính: Nguồn vốn sản xuất kinh doanh; tổng số vốn đăng ký thành lập mới, mở rộng sản xuất; vốn đầu tư; tỷ lệ vốn chủ sở hữu; tài sản cố định và đầu tư dài hạn; trang bị vốn bình quân một lao động; trang bị tài sản cố định bình quân một lao động.

- Chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, tham gia các chương trình hỗ trợ của Nhà nước...

- Kết quả, hiệu quả phát triển doanh nghiệp: Doanh thu, thu nhập của người lao động, giá trị gia tăng, lợi nhuận, đóng góp cho ngân sách Nhà nước; thu nhập bình quân 01 lao động; năng suất lao động; chỉ số quay vòng vốn; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi hoặc lỗ; tỷ suất lợi nhuận.

Theo đó bộ chỉ tiêu này được tác giả áp dụng để phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp các tỉnh vùng Tây Bắc.

3. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi số liệu thu thập: 2011 - 2016.

- Phạm vi không gian: Theo phạm vi chỉ đạo của Ban chỉ đạo Tây Bắc thì vùng Tây Bắc còn bao gồm 21 huyện phía T₇₅ây của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, tuy nhiên do nghiên cứu chỉ sử dụng số liệu phân tích cho dữ liệu cấp tỉnh do đó trong phạm vi phân tích bài viết không xem xét đến 21 huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng chủ yếu thông tin thứ cấp từ Bộ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2011 - 2016 của Tổng cục Thống kê, những thông tin thu thập bao gồm số lượng doanh nghiệp, số lao động, vốn, doanh thu, lợi nhuận trước thuế,...

Phương pháp so sánh và phương pháp thống kê mô tả cũng được nghiên cứu sử dụng để phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp và đóng góp của doanh nghiệp đối với vùng Tây Bắc trong giai đoạn 2011 - 2016.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận mở với các chuyên gia để tìm hiểu nguyên nhân và định hướng phát triển khu vực doanh nghiệp ở vùng Tây Bắc trong thời gian tới.

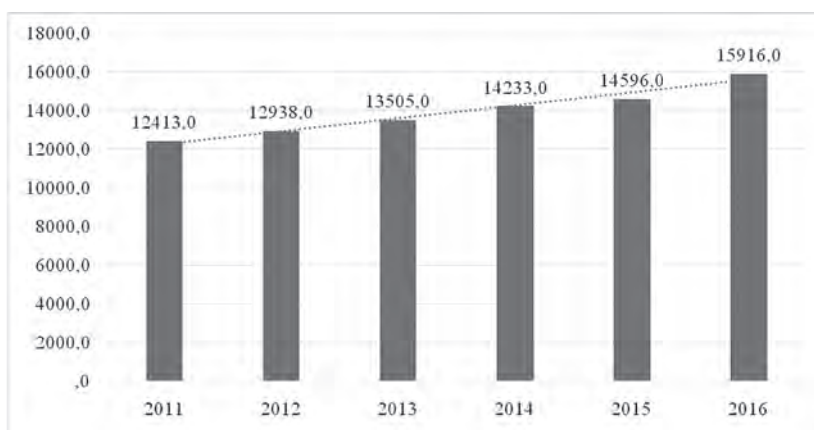
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng phát triển về số lượng của các doanh nghiệp các tỉnh vùng Tây Bắc giai đoạn 2011 - 2016

Biến động về số lượng doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc tăng đều qua các năm. Nếu chưa bàn đến chất lượng thì đây là một sự phát triển rất đáng phấn khởi cho nền kinh tế các tỉnh vùng Tây Bắc. Năm 2011, toàn vùng có 12.413 doanh nghiệp thì đến năm 2016 con số này là 15.916 doanh nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2011 - 2016 là 17,1%.

BIỂU ĐỒ 1. Số lượng doanh nghiệp vùng Tây Bắc giai đoạn 2011 - 2016



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê.

Về cơ cấu, nếu xét theo từng tỉnh thì Phú Thọ hiện là địa phương tập trung số lượng doanh nghiệp lớn nhất cả vùng, qua các năm đều chiếm tỷ lệ trên 20%, tiếp đó là Hòa Bình và Lào Cai. Tuy nhiên tỉnh Sơn La, tiếp đó là Lào Cai và Lạng Sơn mới là các địa phương

có tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp ở mức cao nhất. Năm 2011 Sơn La mới có 762 doanh nghiệp thì đến năm 2016 đạt 1.421 doanh nghiệp tăng gấp gần 2 lần và chiếm xấp xỉ 10% tổng số lượng doanh nghiệp toàn vùng.

Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp vùng Tây Bắc giai đoạn 2011 - 2016 theo tỉnh

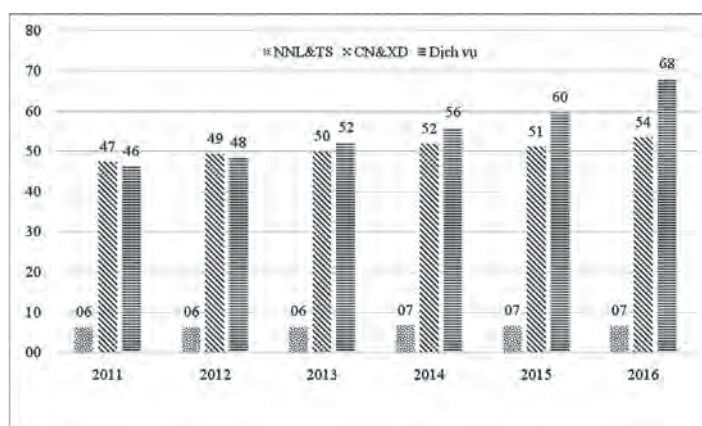
Tỉnh	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tốc độ phát triển (%)
	SL	Cơ cấu	SL	Cơ cấu	SL	Cơ cấu	SL	Cơ cấu	SL	Cơ cấu	SL	Cơ cấu	
Hà Giang	1.013	8,2	1.061	8,2	1.097	8,1	1.148	8,1	1.022	7,0	1.077	6,8	1,2
Cao Bằng	874	7,0	893	6,9	847	6,3	810	5,7	860	5,9	803	5,0	-1,7
Bắc Kạn	490	3,9	493	3,8	480	3,6	456	3,2	441	3,0	508	3,2	0,7
Tuyên Quang	920	7,4	931	7,2	976	7,2	1.035	7,3	1.001	6,9	1.073	6,7	3,1
Lào Cai	1.112	9,0	1.198	9,3	1.280	9,5	1.396	9,8	1.425	9,8	1.654	10,4	8,3
Điện Biên	706	5,7	769	5,9	801	5,9	894	6,3	935	6,4	941	5,9	5,9
Lai Châu	710	5,7	733	5,7	770	5,7	808	5,7	778	5,3	821	5,2	2,9
Sơn La	762	6,1	873	6,7	869	6,4	1.125	7,9	1.205	8,3	1.421	8,9	13,3
Yên Bái	1.073	8,6	998	7,7	1.135	8,4	1.109	7,8	1.209	8,3	1.235	7,8	2,9
Hòa Bình	1.341	10,8	1.496	11,6	1.676	12,4	1.766	12,4	1.800	12,3	1.743	11,0	5,4
Lạng Sơn	809	6,5	790	6,1	816	6,0	910	6,4	897	6,1	1.162	7,3	7,5
Phú Thọ	2.603	21,0	2.703	20,9	2.758	20,4	2.776	19,5	3.023	20,7	3.478	21,9	6,0
Tổng cộng	12.413		12.938		13.505		14.233		14.596		15.916		5,1

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê

Nếu xét theo ngành, về tổng thể số lượng các doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc chủ yếu tập trung vào khu vực công nghiệp & xây dựng và khu vực dịch vụ trong đó đáng chú ý là sự tăng mạnh của các doanh nghiệp

khâu vực dịch vụ. Tính đến 31/12/2016, số lượng doanh nghiệp khu vực dịch vụ chiếm tới 68% trong đó khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 6,7%.

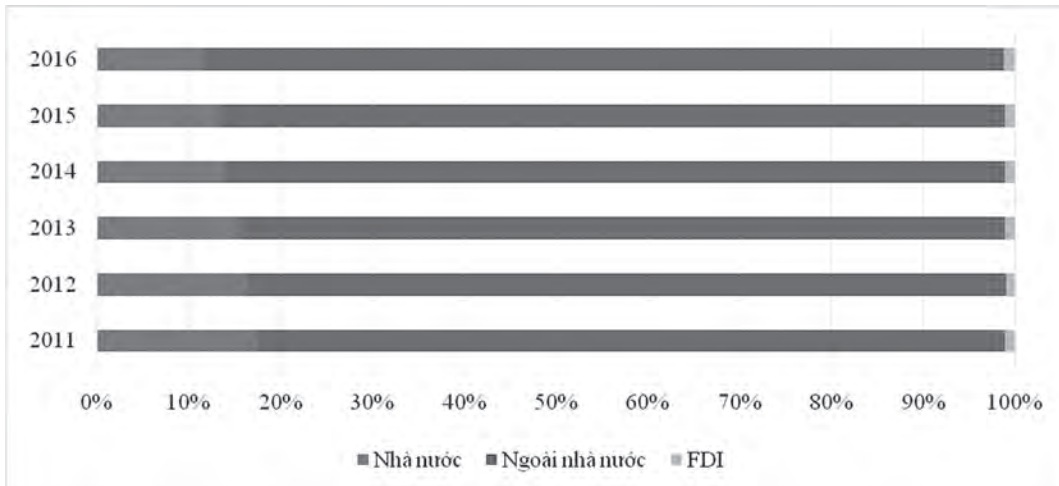
BIỂU ĐỒ 2. Cơ cấu doanh nghiệp vùng Tây Bắc giai đoạn 2011 - 2016 theo ngành kinh tế



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê

Về số lượng doanh nghiệp theo thành phần kinh tế của vùng Tây Bắc

BIỂU ĐỒ 3. Cơ cấu doanh nghiệp vùng Tây Bắc giai đoạn 2011 - 2016 theo thành phần kinh tế



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê

Trong thời kỳ 2011 - 2016, số lượng doanh nghiệp Nhà nước đều giảm so với năm trước; Số lượng doanh nghiệp ngoài Nhà nước có động thái ngược lại so với doanh nghiệp Nhà nước khi năm sau đều tăng so với năm trước và luôn chiếm tỷ lệ trên 80% tổng số doanh nghiệp của vùng. Về doanh

nh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Tây Bắc là một trong những vùng gặp khó khăn nhất định do đó số lượng các doanh nghiệp loại này tuy có tăng nhưng cũng chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong số các doanh nghiệp ở vùng Tây Bắc (dưới 10%).

Quy mô doanh nghiệp theo quy mô vốn và vốn bình quân theo lao động

Bảng 2. Quy mô nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp ở vùng Tây Bắc

Chi tiêu	Đơn vị tính: triệu đồng						Tốc độ (%)
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp vùng Tây Bắc	6180,2	10241,4	9075,7	10847,9	26943,6	27307,5	34,6
Nguồn vốn bình quân cho một lao động của doanh nghiệp vùng Tây Bắc	162	209,4	229	270	1327	1335	52,5

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê

Xét trong thời kỳ 2011 - 2016, nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp vùng Tây Bắc tăng từ 6,2 tỷ đồng lên hơn 27 tỷ đồng tương đương tốc độ tăng trưởng 34,6%. Nguồn vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp ở vùng

Tây Bắc cũng có sự tăng trưởng đáng kể trong vòng 6 năm qua với tốc độ 52,5% cho thấy các doanh nghiệp tại khu vực này đang nỗ lực để thu hút đầu tư, lao động có tay nghề cao, trang bị máy móc, công nghệ tiên tiến.

Về thu hút lao động của các doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc

Bảng 3. Cơ cấu lao động của các doanh nghiệp ở vùng Tây Bắc theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Nông lâm nghiệp và thủy sản	5,04	5,31	4,77	4,86	4,38	4,27
Công nghiệp và xây dựng	73,61	74,06	74,52	74,34	73,83	71,60
Dịch vụ	21,35	20,63	20,71	20,80	21,79	24,13
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê

Cơ cấu ngành kinh tế của vùng Tây Bắc đang chuyển đổi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Lao động đang được thu hút nhiều vào các ngành công nghiệp và xây dựng. Tính đến hết năm 2016, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút hơn 19 nghìn lao động, ngành công nghiệp và

xây dựng thu hút hơn 326 nghìn lao động, chiếm gần 72% tổng số lao động, ngành dịch vụ thu hút gần 110 nghìn lao động và chiếm hơn 24% tổng số lao động trong vùng. Đây là xu hướng tốt, phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nền kinh tế.

Bảng 4. Thu hút lao động của các doanh nghiệp vùng Tây Bắc phân theo tỉnh

Đơn vị tính: người

Tỉnh	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tốc độ phát triển
	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu	Số lượng	Cơ cấu	
Hà Giang	33860	8.04	31986	7.29	31949	7.16	33616	7.45	34843	7.42	27516	6.04	-4.1%
Cao Bằng	21770	5.17	21739	4.95	22190	4.97	20921	4.63	19698	4.19	18648	4.09	-3.0%
Bắc Kạn	10110	2.40	9023	2.06	8596	1.93	8638	1.91	8926	1.90	7565.5	1.66	-5.6%
Tuyên Quang	26050	6.19	26751	6.09	28416	6.37	30895	6.84	31322	6.67	28412.5	6.24	1.8%
Lào Cai	47803	11.35	54742	12.47	54788	12.28	54278	12.02	58690	12.49	55740	12.24	3.1%
Điện Biên	31258	7.42	33180	7.56	35633	7.98	37601	8.33	39735	8.46	39829.5	8.74	5.0%
Lai Châu	14612	3.47	17102	3.90	15189	3.40	17196	3.81	16005	3.41	13735.5	3.02	-1.2%
Sơn La	31820	7.56	33685	7.67	31501	7.06	30176	6.68	32263	6.87	29776.5	6.54	-1.3%
Yên Bái	29608	7.03	30966	7.05	30621	6.86	29927	6.63	29964	6.38	29836.5	6.55	0.2%
Hòa Bình	36575	8.69	36615	8.34	40815	9.14	42078	9.32	45872	9.77	45616	10.02	4.5%
Lạng Sơn	21124	5.02	21991	5.01	21411	4.80	21905	4.85	22576	4.81	25037	5.50	3.5%
Phú Thọ	116416	27.65	121166	27.60	125216	28.05	124205	27.51	129837	27.64	133762	29.37	2.8%
Tổng	421006		438946		446325		451436		469731		455475		1.6%

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê

Nhìn chung trong suốt giai đoạn từ 2011 - 2016 lao động được thu hút vào khu vực doanh nghiệp tại vùng Tây Bắc tăng chậm. Bên cạnh đó do sự phân bố số lượng, quy mô và đặc điểm ngành nghề sản xuất của các doanh nghiệp ở các tỉnh có sự khác nhau nên lực lượng lao động ở các tỉnh cũng có sự

phân bố không đồng đều. Lao động hiện tập trung đông nhất ở tỉnh Phú Thọ và Lào Cai, tuy nhiên Điện Biên và Hòa Bình mới là 2 địa phương có lượng lao động thu hút vào khu vực doanh nghiệp tăng nhanh nhất trong khi đó tỉnh Bắc Kạn và Hà Giang lại có lượng lao động sụt giảm trong suốt giai đoạn này.

Về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở vùng Tây Bắc

Bảng 5. Các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vùng Tây Bắc

Loại hình doanh nghiệp	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh thu	23984.55	25555.52	28615.07	29031.63	26611.96	23254.3
	Hiệu quả sử dụng vốn (ROE)	0.0933135	-0.0150617	0.1406355	0.469987	0.2386269	0.1171205
	Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA)	0.0612613	0.0736021	0.1101001	0.1347782	0.1043117	0.0843262
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh thu	17322.12	18640.01	22089.64	21957.13	19573.06	19379.28
	Hiệu quả sử dụng vốn (ROE)	-0.0187139	-0.0301107	0.0113196	0.0304174	0.0122969	0.0109267
	Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA)	-0.0080807	-0.3919416	0.0050831	-0.009117	-0.0101288	-0.0087607
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài	Doanh thu	94992.52	97479.84	98180.33	130321.6	224925.9	222607.8
	Hiệu quả sử dụng vốn (ROE)	8.414747	3.144223	-0.0685581	0.1714002	1.483094	-0.1472051
	Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA)	8.248657	3.674735	0.1156303	-0.0684885	-0.0793517	-0.0421492
Chung	Doanh thu	19298.11	20560.86	23951.88	24137.96	22916.97	22296.13
	Hiệu quả sử dụng vốn (ROE)	0.0929624	0.0051919	0.0288138	0.0904333	0.0583421	0.0212641
	Hiệu quả sử dụng tài sản (ROA)	0.095211	-0.2802424	0.0213653	0.0092973	0.0038969	0.0017031

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Khu vực doanh nghiệp FDI có doanh thu thuần bình quân năm đạt gần 223 nghìn tỷ đồng (tăng 18,6%); Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có doanh thu thuần tăng 2,3% (tương đương 19,4 nghìn tỷ đồng) so với năm 2011 và khu vực Nhà nước có mức doanh thu thuần trung bình sụt giảm 0,6% trong cả giai đoạn. So sánh giữa các khu vực doanh nghiệp, kết quả điều tra cho thấy, hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản - ROA) và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp (tính bằng

lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu - ROE) của khu vực Nhà nước là cao hơn so với khu vực ngoài Nhà nước và khu vực FDI, điều này cho thấy mặc dù khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng góp nhiều về lao động và khu vực FDI đóng góp nhiều về doanh thu nhưng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp này còn thấp, tình trạng thua lỗ khá phổ biến. Nguyên nhân hoạt động kém hiệu quả của các doanh nghiệp trong vùng có thể lý giải một phần là do các tỉnh trong khu vực đều có xuất phát điểm thấp, đặc điểm

địa hình nhiều khó khăn nên có nhiều bất cập, ảnh hưởng tới việc quảng bá môi trường kinh doanh. Điều này đã được thể hiện thông qua chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm của VCCI, nhiều tỉnh trong vùng đứng ở vị trí rất thấp.

5. Kết luận - Khuyến nghị

Doanh nghiệp vùng Tây Bắc đa phần là doanh nghiệp nhỏ và vừa, giữ vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tuy nhiên, do đa phần các doanh nghiệp là siêu nhỏ, nhỏ, có công nghệ, thiết bị cũ, lạc hậu, sản phẩm làm ra chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, không đủ vốn đầu tư đổi mới công nghệ; không có khả năng tham gia sản xuất, kinh doanh ở những ngành nghề đòi hỏi vốn lớn và công nghệ cao.

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp chủ yếu tập trung ở thị trường trong nước, số doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế còn hạn chế với quy mô xuất khẩu rất nhỏ. Về cơ bản tiềm lực tài chính doanh nghiệp yếu, tính chuyên nghiệp và vị thế của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, khả năng thích ứng chưa cao với biến động thị trường. Do đó giai đoạn 2011 - 2013 khi nền kinh tế khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, giải thể hoặc bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh.

Các địa phương vùng Tây Bắc có nhiều lợi thế về đất đai, mặc dù vậy, các doanh nghiệp ở đây vẫn gặp phải những khó khăn trong việc tiếp cận đất đai do các địa phương thiết vốn đầu tư để tạo quỹ đất sạch cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó để mở rộng sản xuất, các doanh nghiệp thường tìm cách chuyển đổi các khu đất lâm nghiệp sang canh tác nông nghiệp. Do đó, sự phát triển của doanh nghiệp ở Tây Bắc hiện tại luôn song hành với suy thoái tài nguyên rừng.

Nguồn lao động có trình độ tay nghề cao tại các tỉnh vùng Tây Bắc còn ít do vậy,

doanh nghiệp khó phát triển được ngành nghề đòi hỏi trình độ khoa học công nghệ cao. Từ năm 2013, mặc dù nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi nhưng nhìn chung, doanh nghiệp các tỉnh vùng Tây Bắc vẫn chưa thoát khỏi tình trạng khó khăn, số doanh nghiệp lỗ vẫn chiếm tỷ lệ lớn.

Những tồn tại và hạn chế của phát triển doanh nghiệp vùng Tây Bắc có nguyên nhân cơ bản là xuất phát từ đặc điểm của vùng Tây Bắc. Mặc dù có điều kiện đất đai rộng lớn và lợi thế về tài nguyên rừng nhưng do các doanh nghiệp trong vùng hiện chủ yếu tập trung vào khai thác thiên nhiên, mở rộng sản xuất hơn là đầu tư có chiều sâu về công nghệ. Bên cạnh đó trình độ quản lý và ý thức của người lao động, những rào cản trong tiếp cận vốn và thiếu chính sách hỗ trợ đặc thù cũng khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình phát triển.

Theo đó, tác giả đề xuất một số giải pháp trong thời gian tới nhằm thúc đẩy quá trình phát triển của khu vực doanh nghiệp các địa phương ở khu vực Tây Bắc: (i) Các địa phương trong vùng cần tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tăng cường thu hút vốn vào các loại hình kinh tế có thế mạnh của vùng như phát triển rừng; phát triển nuôi trồng thủy sản; khai thác và chế biến sâu khoáng sản; phát triển dịch vụ du lịch, văn hóa; phát triển kinh tế cửa khẩu... (ii) Thành phần kinh tế có thể phát triển tốt nhất khu vực Tây Bắc là khu vực doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp thuộc khu vực này hoạt động theo nguyên tắc thị trường, nhỏ gọn và linh hoạt nên thường năng động và dễ thích nghi. Đây cũng là khu vực dễ thu hút các nhà đầu tư tại địa phương và nhà đầu tư ở các tỉnh thành xung quanh tới đầu tư nhất. (iii) Chính quyền các địa phương cần chú trọng tính liên kết trong cả vùng và tính liên kết giữa các doanh nghiệp; Hỗ trợ đào tạo các nhà quản lý doanh nghiệp về trình độ quản lý, luật quốc tế và kiến thức hội nhập.

Tài liệu tham khảo

- [1] Caillat, A., et al (1996), *Économie d'entreprise*, Hachette Technique.
- [2] Chính phủ (2018), Quyết định 1255/QĐ-TTg 2018 phê duyệt Đề án xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp.
- [3] Cục Phát triển DN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), Định hướng chính sách hỗ trợ và phát triển DN.
- [4] Doan, T., Nguyen, S., Vu, H., Tran, T. & Lim, S. (2016), Does rising import competition harm local firm productivity in less advanced economies? Evidence from the Vietnam's manufacturing sector. *The Journal of International Trade and Economic Development*, 25 (1), 23-46.
- [5] Hakkala, K. & Kokko, A. (2007), The state and the private sector in Vietnam. Stockholm, Sweden: The European Institute of Japanese Studies.
- [6] Indarti, N., & Langenberg, M. (2004). Factors affecting business success among SMEs: Empirical evidences from Indonesia. *Journal of Asia Entrepreneurship and Sustainability*, 3 (2).
- [7] OECD (2004), Promoting Entrepreneurship and Innovative SMSEs in a Global Economy: Toward a more responsible and Inclusive Globalization, Istanbul, Turkey, 3-5 June.
- [8] Philip, M. (2011). Factors affecting business success of small & medium enterprises (SMEs). *Amity Global Business Review*, 6 (1), 118-136.
- [9] Schumpeter, J. (1911), *Théorie de l'évolution économique Recherches sur le profit, le crédit, l'intérêt et le cycle de la conjoncture*, Paris, Dalloz, 1935, *Theory of Economic Development*.
- [10] Tổng cục Thống kê, Báo cáo Điều tra doanh nghiệp năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Trọng Xuân (2016), Phát triển doanh nghiệp ở Tây Nguyên, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [12] Ngô Thắng Lợi (2017), Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội.
- [13] Vu, L. T. (2016), The private sector to be driver of Vietnam's economy, từ <http://www.vir.com.vn/the-private-sector-to-be-driver-of-vietnams-economy.html>.

DEVELOPMENT OF ENTERPRISES IN NORTH WESTERN PROVINCES

¹Ngô Thị Thanh Tú, ²Nguyễn Ngọc Sơn, ³Nguyễn Vinh Long

¹Hung Vuong University

²National Economics University

³Phu Tho Department of Foreign Affairs

SUMMARY

Enterprises have a particularly important position in the economy, which is a major part of the production of the gross domestic product. In recent years, the operation of the enterprises have made a impressive economic development, contributing to the liberation and development of production capacity, mobilization and promotion of internal resources for socio-economic development, contributing to the decision to enter the country. Economic recovery and growth, increasing export turnover, increasing budget revenue and participating in solving effectively social issues such as creating jobs, eradicating hunger and reducing poverty... Accordingly, developing enterprises plays an important position in the development strategy of Vietnam and the Northwest. The paper analyzes the current situation of enterprise development in the North West provinces to make recommendations for improving the competitiveness and integration of enterprises, thereby promoting the socio-economic development of Northwest.

Keywords: *Business development, laborer, Northwest, Vietnam.*